

# Các tầng nấc can thiệp và chuyển hóa chiến lược thuộc địa của thực dân Pháp tại Việt Nam: Từ hiệp ước Versailles (1787) đến đánh chiếm Đà Nẵng (1858)

Nguyễn Văn Khánh\*

**Tóm tắt:** Cuộc tấn công của liên quân Pháp - Tây Ban Nha vào Đà Nẵng ngày 1/9/1858 được xem là điểm khởi đầu của quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Tuy nhiên, từ góc nhìn lịch sử quan hệ quốc tế và địa chính trị khu vực thế kỷ XIX, sự kiện này không phải là một quyết định quân sự mang tính nhất thời, mà là kết quả của một tiến trình thăm dò, can thiệp và chuẩn bị kéo dài gần bảy thập niên kể từ khi ký Hiệp ước Versailles (1787). Trên cơ sở khai thác và đối chiếu các nguồn tư liệu từ chính sử triều Nguyễn, Châu bản triều Nguyễn, tài liệu lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp cùng các tài liệu Pháp, bài viết phân tích quá trình chuyển hóa trong chiến lược của Pháp đối với Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX. Nghiên cứu tập trung làm rõ vai trò của Hiệp ước Versailles (1787) như một tiền đề chính trị - ngoại giao; sự tham gia của giới giáo sĩ, thương nhân và sĩ quan hải quân trong quá trình tích lũy tri thức chiến lược về Việt Nam; cũng như các hoạt động thăm dò quân sự, gây sức ép ngoại giao và can thiệp từng bước dưới các triều vua từ Minh Mạng đến Tự Đức. Qua đó, bài viết cho thấy sự đan xen giữa động cơ kinh tế, tham vọng địa chính trị và vấn đề truyền giáo trong chiến lược thuộc địa của Pháp, đồng thời góp phần lý giải những giới hạn trong nhận thức chiến lược và chính sách đối ngoại của triều Nguyễn trước thách thức từ chủ nghĩa thực dân phương Tây.

**Từ khóa:** Hiệp ước Versailles; quan hệ Pháp - Việt; chiến lược của Pháp; triều Nguyễn; địa chính trị Đông Nam Á.

*Ngày nhận: 30/4/2026; ngày chỉnh sửa: 18/6/2026; ngày chấp nhận đăng: 30/6/2026*

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2026.12.2.2>

## 1. Mở đầu

Thế kỷ XIX chứng kiến sự mở rộng mạnh mẽ của chủ nghĩa thực dân phương Tây sang châu Á trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản công nghiệp phát triển nhanh chóng, kéo theo nhu cầu ngày càng lớn về thị

trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu và các căn cứ quân sự, thương mại trên các tuyến hàng hải quốc tế. Sau khi thiết lập ưu thế ở nhiều khu vực thuộc châu Phi và Nam Á, các cường quốc châu Âu tiếp tục hướng sự chú ý tới Đông Á và Đông Nam Á, là những khu vực có vị trí chiến lược trong mạng lưới thương mại biển toàn cầu. Từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, Đông Nam Á ngày càng trở thành không gian cạnh tranh

\* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: [khanhnv@vnu.edu.vn](mailto:khanhnv@vnu.edu.vn)

quyết liệt giữa các cường quốc hàng hải phương Tây trong bối cảnh mạng lưới thương mại toàn cầu dịch chuyển mạnh về phương Đông. Các nghiên cứu về sự mở rộng ảnh hưởng của các cường quốc phương Tây tại khu vực này cho thấy quá trình can thiệp thuộc địa thường diễn ra theo một logic gồm nhiều tầng nấc: bắt đầu từ thương mại, truyền giáo và thiết lập ảnh hưởng ngoại giao, sau đó chuyển dần sang cưỡng bức bằng pháo hạm và can thiệp quân sự trực tiếp khi điều kiện chín muồi. Trong bối cảnh ấy, Việt Nam không nằm ngoài quỹ đạo cạnh tranh chiến lược của các đế quốc châu Âu tại Đông Nam Á, đặc biệt là giữa Anh và Pháp trong nửa đầu thế kỷ XIX (Tarling 1992). Nằm trên trục giao thương giữa Ấn Độ Dương và Biển Đông, sở hữu đường bờ biển dài cùng nhiều hải cảng có giá trị quân sự, Việt Nam không chỉ có tiềm năng thương mại mà còn giữ vai trò như một điểm tựa chiến lược cho tham vọng mở rộng ảnh hưởng của các cường quốc phương Tây tại khu vực Viễn Đông. Chính vì vậy, cuộc tấn công của liên quân Pháp - Tây Ban Nha vào Đà Nẵng ngày 1/9/1858 không nên chỉ được nhìn nhận như phản ứng tức thời trước các vấn đề truyền giáo hay xung đột ngoại giao. Thực tế lịch sử cho thấy, từ sau Hiệp ước Versailles năm 1787 cho đến trước khi tiếng súng xâm lược vang lên tại Đà Nẵng, nước Pháp đã trải qua một quá trình nhiều thập kỷ tiến hành tiếp cận, khảo sát và từng bước can thiệp vào Việt Nam. Thông qua nhiều kênh khác nhau như ngoại giao, truyền giáo, thương mại và hoạt động hàng hải, chính phủ Pháp đã thu thập thông tin về địa lý, quân sự và xã hội, đồng thời từng bước can thiệp, thúc đẩy cuộc tấn công xâm lược Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX.

Quá trình thực dân Pháp xúc tiến chuẩn bị và xâm lược Việt Nam đã thu hút sự quan tâm của nhiều thế hệ sử gia trong và ngoài nước, song cách tiếp cận và trọng tâm nghiên cứu còn có những khác biệt nhất định.

Tại Việt Nam, các công trình của Trần Văn Giàu (1956-1957), đặc biệt là sách *Chống xâm lăng*, đặt nền móng cho việc nhận diện bản chất của quá trình xâm lược gắn với chủ nghĩa tư bản và chính sách bành trướng thuộc địa của Pháp. Trong khi Nguyễn Văn Kiệm (2001: 65-83) đi sâu phân tích mối quan hệ giữa hoạt động truyền đạo Thiên chúa và quá trình can thiệp của phương Tây vào Việt Nam, thì Nguyễn Thế Anh (2008: 13-22) và Phan Khoang (2017: 13-59) lại tập trung vào việc phục dựng tiến trình bang giao giữa triều Nguyễn với các nước phương Tây thông qua các thư tịch và tư liệu lịch sử. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trong nước thường tập trung vào giai đoạn từ sau năm 1858 - khi chiến tranh xâm lược đã chính thức diễn ra - hoặc xem giai đoạn trước đó như phần dẫn nhập lịch sử, mà chưa đặt thành một chỉnh thể nghiên cứu độc lập với tính liên tục và logic nội tại rõ ràng.

Ở nước ngoài, các công trình nghiên cứu của các học giả châu Âu (Fourniau 2002; Brocheux và Daniel 1995), và Mỹ (Woodside 1971; Taylor 2013) hay Nhật Bản (Tsuboi 1992), v.v. đã góp phần mở rộng cách tiếp cận khi đặt Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực quốc tế giữa các cường quốc phương Tây ở Đông Á và Đông Nam Á. Trên bình diện khu vực, các công trình tổng quan về Đông Nam Á như *The Cambridge history of Southeast Asia: Volume 2, the nineteenth and twentieth centuries* (Tarling 1992) đã cung cấp những khung phân tích quan trọng về sự mở rộng của chủ nghĩa thực dân phương Tây trong khu vực, nhấn mạnh vai trò của cạnh tranh đế quốc, thương mại biển và các tuyến hàng hải quốc tế trong việc thúc đẩy các chiến lược can thiệp thuộc địa. Những tiếp cận này góp phần đặt Việt Nam vào bối cảnh rộng lớn hơn của lịch sử Đông Nam Á thế kỷ XIX, thay vì chỉ xem đây là một trường hợp riêng biệt trong quan hệ Việt - Pháp. Những

ngiên cứu này nhấn mạnh vai trò của thương mại, truyền giáo, địa chính trị và năng lực quản trị của nhà Nguyễn trong tiến trình dẫn tới sự can thiệp của thực dân Pháp. Tuy nhiên, không ít công trình vẫn có xu hướng lý giải cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp tại Việt Nam chủ yếu từ các nguyên nhân trực tiếp như chính sách cấm đạo hoặc thái độ khước từ cải cách của triều Nguyễn, từ đó làm giảm nhẹ tính chất chủ động trong chiến lược thuộc địa của Pháp.

Từ thực trạng nghiên cứu đó có thể nhận thấy giai đoạn lịch sử bản lề 1787-1858 chưa được xem xét đầy đủ như một quá trình chuẩn bị mang tính hệ thống, trong đó các hoạt động ngoại giao, truyền giáo, thương mại, tình báo hàng hải và gây sức ép quân sự được lồng ghép vào nhau nhằm phục vụ mục tiêu can thiệp và xâm lược của thực dân Pháp đối với Việt Nam.

Xuất phát từ khoảng trống nêu trên, bài viết hướng tới ba mục tiêu chính. Thứ nhất, phân tích bối cảnh quốc tế và các động lực kinh tế - chính trị thúc đẩy nước Pháp mở rộng ảnh hưởng tại Viễn Đông trong nửa đầu thế kỷ XIX. Thứ hai, làm rõ tiến trình chuyển hóa từ tiếp xúc ngoại giao sang can thiệp trực tiếp của Pháp đối với Việt Nam, đặc biệt thông qua Hiệp ước Versailles (1787), hoạt động truyền giáo và các cuộc khảo sát hàng hải - quân sự. Thứ ba, đánh giá phản ứng của triều Nguyễn trước các thách thức bên ngoài nhằm góp phần lý giải nguyên nhân khiến Việt Nam rơi vào thế bị động khi chiến tranh xâm lược bùng nổ vào năm 1858.

Về phương pháp, bài viết vận dụng các phương pháp nghiên cứu lịch sử nhằm tái hiện quá trình can thiệp của Pháp theo thời gian, làm rõ mối liên hệ giữa các nhân tố kinh tế, chính trị, quân sự và tôn giáo trong sự hình thành chiến lược thuộc địa. Đồng thời, bài viết tiếp cận liên ngành giữa lịch sử quan hệ quốc tế, lịch sử thực dân và địa chính trị để đặt Việt Nam trong bối cảnh

cạnh tranh quyền lực khu vực và toàn cầu thế kỷ XIX. Nguồn tư liệu chủ yếu gồm chính sử triều Nguyễn (*Đại Nam thực lục, Châu bản*), tư liệu lưu trữ của Pháp, cùng các báo cáo và thư tín của các giáo sĩ, thương nhân phương Tây. Bên cạnh đó, bài viết còn tham khảo các công trình đã công bố trong và ngoài nước nhằm so sánh đối chứng, bảo đảm tính khách quan và độ tin cậy khi đưa ra các nhận xét và kết luận.

## 2. Hiệp ước Versailles (1787) và quá trình can thiệp của Pháp vào Việt Nam

### 2.1. Bối cảnh khu vực và sự hình thành liên minh Nguyễn Ánh – Bá Đa Lộc

Sự hình thành mối liên kết quân sự - ngoại giao giữa Nguyễn Ánh và Giám mục Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) vào cuối thế kỷ XVIII không phải là hiện tượng ngẫu nhiên hay thuần túy cá nhân, mà gắn chặt với những biến động chính trị sâu sắc tại Việt Nam và các chuyển dịch quyền lực trong không gian Đông Nam Á đương thời. Sau khi phong trào Tây Sơn bùng nổ năm 1771 và nhanh chóng làm tan rã cấu trúc quyền lực của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong, Nguyễn Ánh trở thành người kế tục duy nhất của dòng họ Nguyễn trong cuộc đấu tranh khôi phục cơ nghiệp. Từ cuối thập niên 1770 đến giữa thập niên 1780, thất bại quân sự liên tiếp khiến Nguyễn Ánh nhiều lần phải trốn chạy sang Xiêm hoặc rút lui về các vùng đảo gần vịnh Thái Lan như Côn Lôn, Phú Quốc, đặt lực lượng chống nhà Tây Sơn vào tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng về nhân lực, tài chính và phương tiện quân sự.

Trong hoàn cảnh đó, việc tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài trở thành một lựa chọn mang tính thực dụng chính trị hơn là biểu hiện của quan hệ lệ thuộc. Thực tế cho thấy, nhiều quốc gia Đông Nam Á cùng thời như Xiêm, Campuchia hay Miến Điện đều chủ

động khai thác công nghệ quân sự, mạng lưới thương mại và nguồn nhân lực phương Tây nhằm phục vụ các cuộc cạnh tranh quyền lực nội bộ và khu vực (Vũ Dương Ninh chủ biên 2001: 236-238). Trong bối cảnh đó, việc Nguyễn Ánh tìm kiếm hậu thuẫn từ bên ngoài đã đặt mối quan hệ này vào không gian tương tác Đông - Tây tại Đông Nam Á cuối thế kỷ XVIII.

Trong tiến trình ấy, Giám mục Bá Đa Lộc, đại diện của Hội Thừa sai Hải ngoại Paris (Société des Missions Étrangères de Paris - MEP) tại Đàng Trong, nổi lên như một nhân vật trung gian đặc biệt quan trọng. Bức thư ngày 12 tháng 6 năm 1777 và các báo cáo năm 1784-1785 gửi cho các Bề trên Giáo hội tại Macao và Paris phản ánh rõ “canh bạc chiến lược” này.

Giám mục Bá Đa Lộc lập luận rằng trong bối cảnh triều đình phương Đông liên tục ban hành các lệnh cấm đạo và sự cạnh tranh khốc liệt giữa các dòng tu (như dòng Tên của Bồ Đào Nha), việc MEP đơn phương hỗ trợ Nguyễn Ánh khôi phục vương quyền sẽ giúp thiết lập một “triều đại mang ơn Giáo hội”. Điều này đảm bảo đặc quyền truyền giáo lâu dài cho các giáo sĩ Pháp. Đồng thời, tạo trục chiến lược giúp Pháp cân bằng tầm ảnh hưởng thương mại, ngăn chặn sự bành trướng của thực dân Anh đang kiểm soát eo biển Malacca và hướng lên Biển Đông (Maybon 1919: 175-189; Faure 1891: 83-85; Nguyễn Văn Kiệm 2001: 139-142).

Một số nhà nghiên cứu hiện đại (Maybon 1919: 175, 200; Phạm Văn Sơn 1961: 171-173; Tạ Chí Đại Trường 1973: 20-24), v.v. xem Bá Đa Lộc như một “tác nhân trung gian của chủ nghĩa thực dân”, trong việc kết nối cuộc xung đột nội bộ ở Đại Việt với mạng lưới lợi ích quốc tế của nước Pháp (Quốc sử quán triều Nguyễn 2022a: 218). Nhận định này không có nghĩa tuyệt đối hóa vai trò cá nhân của ông, nhưng cho thấy mức độ chủ động đáng kể của giới giáo sĩ

Công giáo trong việc thúc đẩy sự can dự của Pháp vào vấn đề Việt Nam trước khi chính quyền Paris xây dựng một chính sách thuộc địa nhất quán đối với Đông Nam Á.

Trên bình diện rộng hơn, sự xuất hiện của vấn đề Việt Nam trong chiến lược thuộc địa của Pháp diễn ra trong bối cảnh nước Pháp đang nỗ lực tìm cách phục hồi vị thế quốc tế sau thất bại trong cuộc cạnh tranh với Anh tại Ấn Độ. Cuối thế kỷ XVIII, việc tìm kiếm các điểm tựa hàng hải mới ở Viễn Đông, nhất là tuyến đường sang Trung Quốc, ngày càng được giới hoạch định chiến lược Pháp coi trọng. Trong bối cảnh đó, các hải cảng miền Trung Việt Nam, cũng như các hòn đảo ngoài biển, bắt đầu xuất hiện trong các tính toán chiến lược của Pháp nhờ vị trí thuận lợi, khả năng tiếp nhận và neo đậu các tàu lớn cùng ưu thế kiểm soát tuyến hàng hải Biển Đông.

Trước sức ép của tình thế “nằm giữa ba vòng vây” của quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã đồng ý để Bá Đa Lộc đưa Hoàng tử Cảnh sang Pháp năm 1787 cùng quốc thư của mình. Đây không chỉ là hoạt động cầu viện quân sự đơn thuần, mà còn đánh dấu bước chuyển quan trọng từ quan hệ cá nhân của một giáo sĩ với lực lượng chính trị bản địa sang mời gọi sự tham dự trực tiếp của chính quyền Pháp vào tình hình Việt Nam. Tư tưởng tìm kiếm sự hỗ trợ từ phương Tây (nước Pháp) đã được Nguyễn Ánh bộc lộ từ mùa Thu năm 1783, khi ông nói với Bá Đa Lộc rằng: “... vận nước ta đang gặp bước gian truân... Khanh có thể vì ta đi sứ sang Đại Tây, nhờ đem quân sang giúp ta được không?” (Quốc sử quán triều Nguyễn 2022a: 218). Đó là nguồn cơn dẫn đến việc ký kết hiệp ước giữa tập đoàn Nguyễn Ánh với Pháp.

## **2.2. Hiệp ước Versailles (1787) và sự gia tăng thu thập tri thức về Việt Nam**

Sự kiện ký kết Hiệp ước Versailles ngày 28/11/1787 giữa Bá tước de Montmorin (Bộ

trường Ngoại giao của vua Louis XVI) với Hoàng tử Cảnh và Giám mục Bá Đa Lộc (đại diện Nguyễn Ánh) đánh dấu mốc đầu tiên nước Pháp chính thức can dự vào vấn đề Việt Nam bằng một văn kiện có tính chất pháp lý về mặt ngoại giao.

Được ký kết trong bối cảnh nền quân chủ Bourbon đang lâm vào khủng hoảng tài chính nghiêm trọng trước thềm cuộc Cách mạng Pháp chuẩn bị diễn ra, hiệp ước vẫn phản ánh mức độ quan tâm đáng kể của chính giới Pháp đối với khu vực Viễn Đông. Theo nội dung hiệp ước<sup>1</sup>, phía Pháp cam kết hỗ trợ Nguyễn Ánh bốn chiến hạm, một lực lượng quân sự<sup>2</sup> khoảng 1.200 bộ binh, 200 pháo thủ, 250 lính châu Phi cùng một số vũ khí và trang bị. Đổi lại, Nguyễn Ánh chấp thuận nhượng cho Pháp đảo Côn Lôn (Côn Đảo), đồng thời dành cho thương nhân Pháp nhiều ưu đãi thương mại đáng kể, trong đó có quyền tự do buôn bán ở cửa biển Tourane (Đà Nẵng).

Xét về mặt địa chiến lược, việc lựa chọn Đà Nẵng và Côn Đảo cho thấy giới hoạch định chính sách Pháp đã sớm nhận thức được giá trị quân sự của không gian biển Việt Nam. Đà Nẵng sở hữu một vịnh nước sâu có thể trở thành căn cứ hậu cần lý tưởng cho hạm đội tại Biển Đông, đồng thời nằm gần kinh đô Huế - trung tâm chính trị của triều đình Nguyễn; trong khi Côn Đảo giữ vị trí án ngữ tuyến hàng hải nối Ấn Độ Dương với Biển Đông thông qua eo biển Malacca thuộc Hà Lan (nay thuộc Malaysia). Những điều khoản này cho thấy lợi ích chiến lược

của Pháp vượt xa mục tiêu hỗ trợ quân sự ngắn hạn đối với Nguyễn Ánh.

Tuy nhiên, trong giới sử học hiện nay vẫn tồn tại những cách diễn giải khác nhau về bản chất của Hiệp ước Versailles. Một số học giả phương Tây xem đây chủ yếu là một thỏa thuận mang tính cá nhân giữa Bá Đa Lộc và triều đình Bourbon, không đủ hiệu lực thực tiễn do chưa từng được triển khai đầy đủ. Ngược lại, nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam lại nhấn mạnh rằng, bất kể mức độ thực thi đến đâu, văn kiện này đã tạo ra một tiền lệ ngoại giao quan trọng, đặt nền móng cho các yêu sách chính trị và quân sự (Nguyễn Văn Khánh và cộng sự 2024: 23-25) mà Pháp nhiều lần viện dẫn trong quá trình chuẩn bị xâm lược Việt Nam. Thậm chí có những tác giả còn cho rằng Nguyễn Ánh đã “đổi một phần chủ quyền và lãnh thổ quốc gia “... nhằm khôi phục lại chính quyền thống trị của mình” (Phan Huy Lê và cộng sự 2012: 660).

Dù cuộc Cách mạng Pháp năm 1789 khiến các thỏa thuận quân sự chính thức không thể được thực hiện đầy đủ, hiệp ước này vẫn trở thành một cam kết chính trị và nguồn tham chiếu chiến lược lâu dài của giới ngoại giao và hải quân Pháp trong quá trình hoạch định chính sách của Pháp đối với Việt Nam.

Mặc dù Hiệp ước Versailles không được triển khai, Giám mục Bá Đa Lộc vẫn huy động được nguồn tài chính từ mạng lưới thương nhân Pháp tại Pondichéry để mua sắm vũ khí, tàu chiến và tuyển mộ một nhóm sĩ quan, kỹ sư quân sự sang hỗ trợ tập đoàn Nguyễn Ánh. Đây là bước tiến quan trọng để lần đầu tiên người Pháp có cơ hội tiếp cận thực tế Việt Nam trong thời gian dài và ở mức độ sâu rộng.

Những nhân vật như Jean-Baptiste Chaigneau, Philippe Vannier, Jean-Marie

<sup>1</sup> Hiệp ước giữa Pháp và Nam Kỳ, trong De Reinach (1902); Nguyễn Văn Khánh và cộng sự (2024) cũng in lại toàn văn hiệp ước này trong sách: *Các hiệp ước, hiệp định lịch sử giữa Việt Nam với Pháp và Mỹ (1787-1973)*, từ trang 301-304.

<sup>2</sup> Có một vài tài liệu ghi là đội quân gồm 1650 người cùng một số vũ khí, quân trang, như: Buttinger (1958); Nguyễn Lương Bích (2003: 188). Có người lại viết là 1.400 lính với đầy đủ quân cụ. Xem Nguyễn Xuân Thọ (2018: 30).

Dayot hay Olivier de Puymanel không chỉ tham gia huấn luyện quân đội và cải tổ kỹ thuật quân sự cho lực lượng Nguyễn Ánh mà còn trực tiếp tham dự vào việc xây dựng hệ thống thành lũy kiểu Vauban<sup>3</sup>, tổ chức hải quân và cải tiến pháo binh. Những đóng góp này được chính sử triều đình Nguyễn ghi nhận như một phần quan trọng trong tiến trình thống nhất đất nước dưới triều Gia Long.

Tuy nhiên, từ góc nhìn lịch sử, sự hiện diện của các nhân vật này vượt xa lĩnh vực quân sự thuần túy. Quá trình nhiều năm sống và làm việc tại Việt Nam đã tạo điều kiện để các sĩ quan Pháp tích lũy lượng thông tin thực địa có giá trị, đặc biệt về hệ thống cảng biển, tuyến giao thông đường thủy, điều kiện địa hình, tài nguyên, cơ cấu hành chính và năng lực phòng thủ của nhà Nguyễn. Đây chính là loại tri thức quý giá mà một cường quốc hàng hải cần có trước khi triển khai chiến lược can thiệp quân sự ở nước ngoài.

Sau khi trở về Pháp trong những thập niên đầu thế kỷ XIX, nhiều cựu sĩ quan tiếp tục đóng vai trò cố vấn không chính thức cho chính phủ Pháp về vấn đề Việt Nam. Đáng chú ý nhất là bản *Le mémoire sur la Cochinchine*<sup>4</sup> của Jean-Baptiste Chaigneau, một tài liệu mang tính tổng kết có giá trị cao về địa lý, kinh tế, quân sự và chính trị của Việt Nam đầu thế kỷ XIX, góp phần hình thành nhận thức chiến lược của chính giới Pháp đối với Việt Nam trong giai đoạn trước năm 1858.

<sup>3</sup> Tiêu biểu như: Thành Gia Định (1790); Thành Diên Khánh (1793); Kinh thành Huế (khởi công từ năm 1805); Thành Hà Nội (1805). Ngoài ra, còn có một số thành khác gồm Điện Hải (Đà Nẵng), Thành Sơn Tây, Thành Bắc Ninh, Thành Nam Định, v.v..

<sup>4</sup> Hồi ký về Nam Kỳ, trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (Tập X, số 2 (tháng 4-6/ 1923), tr. 253-284.

### 3. Chính sách của triều Nguyễn và sự can thiệp của Pháp dưới thời các vua Minh Mạng và Thiệu Trị (1820-1847)

#### 3.1. Điều chỉnh chiến lược thời Minh Mạng: Từ dè dặt ngoại giao đến kiểm soát ảnh hưởng của phương Tây

Dưới triều vua Gia Long, xuất phát từ việc hàm ơn sự giúp đỡ của người Pháp trong cuộc chiến chống nhà Tây Sơn để giành vương quyền trước đó, triều đình Huế ban đầu vẫn duy trì một thái độ khá mềm mỏng và trọng thị đối với Pháp, thậm chí còn trọng dụng một số sĩ quan Pháp làm cố vấn đại thân như Jean-Baptiste Chaigneau (tên tiếng Việt là Nguyễn Văn Thắng) và Philippe Vannier (tên tiếng Việt là Nguyễn Văn Chấn). Tuy nhiên, mối quan hệ này càng về sau càng trở nên lạnh nhạt và sự ứng xử của triều đình ngày càng cứng rắn hơn. Bằng chứng rõ nét là vào cuối tháng 12/1817 khi chiến hạm *La Cybèle* của Pháp do Trường tâu Achille de Kergariou<sup>5</sup> chỉ huy cập cảng Đà Nẵng và qua Nguyễn Văn Thắng gửi tới triều đình nguyện vọng được vào yết kiến nhà vua, nhưng vua Gia Long đã thẳng thừng từ chối với lý do phái đoàn không mang theo quốc thư chính thức của triều đình Pháp<sup>6</sup>. Sự kiện này là một cột mốc ngoại giao quan trọng, báo hiệu sự chấm dứt thời kỳ đặc quyền của Pháp tại Việt Nam và

<sup>5</sup> Cần lưu ý thêm, một số tài liệu đã có sự nhầm lẫn khi cho rằng De Kergariou chỉ huy tàu cập cảng Đà Nẵng vào năm 1822 dưới triều Minh Mạng. Tuy nhiên, căn cứ theo tài liệu gốc là cuốn nhật ký hành trình của chính vị thuyền trưởng: *La mission de la Cybèle en Extrême-Orient (1817-1818): Journal de voyage du capitaine de vaisseau comte de Kergariou* (do Pierre de Joinville biên tập, Paris, 1914), chiến hạm *Cybèle* do Bá tước De Kergariou chỉ huy đã tiến vào vịnh Đà Nẵng từ ngày 30/12/1817 dưới thời vua Gia Long. Còn tàu *Cléopâtre* của Hải quân Pháp do Thuyền trưởng Courson de la Ville-Hélio chỉ huy đến cảng Đà Nẵng 5 năm sau đó, vào tháng 2 năm 1822. Xem thêm Taboulet (1955: 296).

<sup>6</sup> Sự kiện này được ghi trong Quốc sử quán triều Nguyễn (2022a: 959-960; cũng như trong sách của De Joinville (1914: 61).

dọn đường cho chính sách khước từ triệt để hơn dưới thời vua Minh Mạng sau này.

Từ sau năm 1820, quan hệ giữa triều Nguyễn và nước Pháp bước vào một giai đoạn chuyển biến quan trọng, khi sự hợp tác hạn chế thời Gia Long dần nhường chỗ cho thái độ nghi kỵ và đòi đầu ngày càng sâu sắc. Sự thay đổi này không chỉ xuất phát từ những khác biệt về lợi ích song phương mà còn phản ánh sự va chạm giữa hai mô hình chính trị - văn hóa đang vận hành theo những thiết chế chính trị hoàn toàn khác nhau: một bên là nhà nước quân chủ Nho giáo đang hướng tới củng cố quyền lực tập trung; bên kia là một cường quốc tư bản châu Âu đang ra sức mở rộng ảnh hưởng trong bối cảnh cạnh tranh giữa các nước ngày càng gay gắt.

Tại Việt Nam (Đại Nam), sau khi lên ngôi, vào đầu thập niên 1830, vua Minh Mạng tiến hành một chương trình cải cách hành chính quy mô lớn từ trung ương đến địa phương nhằm củng cố nền quân chủ tập quyền dựa trên hệ tư tưởng Nho giáo. Ở cấp trung ương, nhà vua cải tổ hệ thống chính điện, thành lập Nội các để quản lý văn thư, và thành lập Cơ mật viện nhằm trực tiếp tham mưu, xử lý các công việc quốc gia quan trọng. Tại địa phương, trong hai năm 1831-1832, vua Minh Mạng tiến hành cuộc đại cải tổ lớn nhất lịch sử khi xóa bỏ cấp Tổng trấn (Bắc Thành và Gia Định Thành), phân chia lại địa giới hành chính cả nước thành 30 tỉnh và 1 phủ trực thuộc là phủ Thừa Thiên (kinh đô) dưới quyền quản lý thống nhất của Triều đình thông qua các chức danh như Tổng đốc, Tuần phủ (Nguyễn Minh Tường 1996: 115-120). Để nâng cao hiệu năng công vụ, hệ thống tuyển dụng và phân cấp quan lại được chuyên môn hóa triệt để qua con đường khoa cử Nho học nghiêm ngặt, kết hợp bổ dụng “lưu quan” (quan người Kinh) cai trị vùng biên viễn để hạn chế thế lực cát cứ của thổ quan (người dân tộc thiểu số). Đồng thời, Triều đình áp

dụng chặt chẽ “luật Hồi tị” (ngăn chặn quan lại làm việc tại quê hương hoặc nơi có quan hệ thân tộc) kết hợp cơ chế giám sát chéo giữa Đô sát viện và Lục bộ nhằm triệt tiêu nạn bè phái, thắt chặt kỷ cương đất nước<sup>7</sup>.

Cùng với việc ổn định tình hình nội trị, trong nhận thức chính trị của triều đình Huế, bảo vệ tính chính danh của vương triều gắn chặt với việc kiểm soát chặt chẽ các yếu tố ngoại lai có khả năng làm suy giảm trật tự xã hội hoặc tạo điều kiện cho sự can thiệp từ bên ngoài. Vì vậy, thay vì mở rộng quan hệ giao lưu với phương Tây theo mô hình Nhật Bản thời Minh Trị sau này, triều Nguyễn lựa chọn phương thức “phòng thủ chính trị”, đặt trọng tâm vào việc kiểm soát giao thương, hạn chế sự hiện diện từ ngoại quốc, nhất là người phương Tây, đồng thời giám sát chặt chẽ hoạt động truyền giáo. Đường lối này có quan hệ mật thiết với tư duy trị quốc truyền thống của khu vực Đông Á, trong đó an ninh chính trị được xem là điều kiện tiên quyết của ổn định quốc gia.

Tuy nhiên, chính sách của triều Nguyễn không nên bị đánh giá là “bế quan tỏa cảng” theo nghĩa tuyệt đối. Trên thực tế, triều đình Huế vẫn duy trì hoạt động thương mại với khu vực (Nguyễn Lương Bích 2003: 223-225) thông qua các tuyến hàng hải sang Xiêm, Singapore, Philippinnes, Batavia (Indonesia) và Trung Hoa; đồng thời tiếp tục mua sắm vũ khí, nguyên liệu quân sự và hàng hóa thiết yếu. Điều nhà Nguyễn từ chối không phải toàn bộ giao thương quốc tế, mà chủ yếu là yêu cầu thiết lập quan hệ ngoại giao thường xuyên và mở rộng sự tiếp cận chính trị của các cường quốc phương Tây.

Chủ trương này thể hiện khá rõ trong các sự kiện ngoại giao đầu thời Minh Mạng. Ngày 4/3/1822<sup>8</sup>, tàu chiến *La Cléopâtre* của

<sup>7</sup> Đây cũng là bài học rất hữu ích cho công cuộc cải cách bộ máy quản trị hành chính ở Việt Nam hiện nay. Xem Poisson (2018: 84-95).

<sup>8</sup> *Bulletin des Amis du Vieux Hué* Số 1, năm 1923, tr.36. Chi dụ của vua Minh Mạng ngày 4 tháng 3 năm 1822 về

Pháp do Hạm trưởng Courson de la Ville-Hélio chỉ huy cập cảng Đà Nẵng, mang theo thư của chính phủ Pháp đề nghị thiết lập quan hệ ngoại giao và thương mại, song bị vua Minh Mạng khước từ. Tiếp đó, năm 1825, Eugène Chaigneau (con trai nuôi của Jean-Baptiste Chaigneau) được bổ nhiệm làm lãnh sự Pháp tại Huế nhưng không được triều đình công nhận tư cách đại diện ngoại giao chính thức. Việc từ chối này phản ánh thái độ cứng rắn nhất quán của Minh Mạng trong việc ngăn ngừa khả năng các cường quốc châu Âu thiết lập ảnh hưởng chính trị lâu dài bên trong lãnh thổ Việt Nam.

Từ góc nhìn của Pháp, trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản công nghiệp châu Âu đang thúc đẩy nhu cầu mở rộng thị trường và xây dựng căn cứ hải quân tại Viễn Đông, giới thương mại, hải quân và chính trị Pháp ngày càng xem thái độ dè dặt của triều Nguyễn như một rào cản chiến lược cần phải vượt qua. Việt Nam từ đây không chỉ được nhìn nhận như một thị trường tiềm năng mà còn như một vị trí quân sự có giá trị đặc biệt trên tuyến hàng hải Biển Đông, nhất là trong cạnh tranh với ảnh hưởng áp đảo của Anh tại châu Á.

### 3.2. Vấn đề Công giáo và thái độ của Pháp

Một trong những nguyên nhân trực tiếp làm gia tăng căng thẳng quan hệ Việt - Pháp trong nửa đầu thế kỷ XIX là chính sách của triều Nguyễn đối với đạo Thiên Chúa và các giáo sĩ phương Tây.

Từ đầu thập niên 1830, triều đình Minh Mạng bắt đầu nhìn nhận sự mở rộng nhanh chóng của Thiên Chúa giáo như một thách thức chính trị hơn là thuần túy tôn giáo. Trong tư duy Nho giáo, hệ thống giáo lý và tổ chức của Thiên Chúa giáo bị xem là một

yếu tố tôn giáo ngoại lai có khả năng làm suy giảm tính thống nhất về tư tưởng và lòng trung thành đối với vương triều Nguyễn.

Những lo ngại này đã tăng lên mạnh mẽ sau cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi (1833-1835), trong đó giáo sĩ người Pháp Joseph Marchand bị cáo buộc tham gia hỗ trợ lực lượng nổi dậy nhằm tìm kiếm hậu thuẫn từ bên ngoài. Sau biến cố đó, triều đình ban hành nhiều chỉ dụ cấm đạo với mức độ ngày càng nghiêm khắc, dẫn tới việc một số giáo sĩ bị bắt giữ hoặc xử tử. Chính sách cấm đạo Thiên Chúa của triều Nguyễn được đẩy lên đỉnh điểm với những biện pháp cưỡng chế khốc liệt như ra lệnh nghiêm trị những kẻ theo đạo Thiên chúa (Quốc sử quán triều Nguyễn 2022b: 415), triệt hạ toàn bộ các nhà thờ, đồng thời bắt buộc giáo dân phải bước qua thập tự giá (phân sáp) nếu muốn giữ mạng sống. Một số cố đạo đã bị bắt giam hoặc xử tử ở Nam Định, Sơn Tây, ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ (Quốc sử quán triều Nguyễn 2022b: 501, 503, 583, 815), v.v.. Cuối triều vua Minh Mạng, trước sự thâm nhập của các giáo sĩ nước ngoài (Tây Ban Nha và Pháp), nhà vua tiếp tục ban dụ nghiêm cấm người dân chứa chấp đạo trưởng, thiết lập mạng lưới kiểm tra chéo gắt gao từ cấp tổng, xã đến từng gia đình nhằm triệt hạ tận gốc rễ mầm mống đạo dòng (Nguyễn Văn Kiệm 2003: 221-229). Đến thời Tự Đức, tư tưởng bài Thiên Chúa giáo càng trở nên cực đoan hơn do bối cảnh liên quân Pháp - Tây Ban Nha đang âm mưu gây chiến xâm lược ở Đà Nẵng (Quốc sử quán triều Nguyễn 2022e: 334, 335, 997).

Tuy nhiên, nếu chỉ lý giải sự gia tăng căng thẳng từ phía chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn thì chưa đủ để lý giải toàn bộ tiến trình can thiệp của Pháp. Từ góc nhìn lịch sử quan hệ quốc tế, vấn đề truyền giáo ngày càng được giới chính trị và Giáo hội tại Paris sử dụng như một công cụ chính trị nhằm tạo lập tính chính danh cho sự can thiệp quân sự ở nước ngoài. Những vụ bắt

---

việc tàu *La Cléopâtre* (Hạm trưởng Courson de la Ville-Hélio) đến Đà Nẵng", in trong *Document L*, trong phần Phụ lục *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, do André Salles giới thiệu.

bớ giáo sĩ và xung đột tôn giáo tại Đại Nam nhanh chóng được chuyển hóa thành yêu cầu “bảo vệ đức tin” và “tự do truyền giáo”, nhằm gây áp lực đối với chính phủ Pháp trong việc can thiệp bằng biện pháp mạnh (Quốc sử quán triều Nguyễn 2022c: 342, 501, 503).

Đến thập niên 1840, mạng lưới giáo sĩ thuộc Hội Thừa sai Hải ngoại Paris hoạt động bí mật tại Việt Nam dần trở thành một kênh quan trọng trong cung cấp thông tin cho giới hoạch định chính sách Pháp. Thông qua thư tín và báo cáo gửi về Paris, các giáo sĩ không chỉ phản ánh tình hình tôn giáo mà còn cung cấp dữ liệu về chính trị, quân sự, tâm lý xã hội và mức độ bất mãn trong dân chúng (Cady 1954: 62-75). Dù một số ý kiến đánh giá có xu hướng phóng đại khả năng nổi dậy của lực lượng giáo dân tại chỗ, các nguồn tin này đã góp phần định hình nhận thức trong chính giới Pháp rằng Việt Nam là một mục tiêu có thể bị khuất phục tương đối nhanh chóng nếu sử dụng sức mạnh quân sự hiện đại.

Theo nghĩa đó, vấn đề truyền giáo không nên chỉ được nhìn nhận như nguyên nhân trực tiếp dẫn đến xung đột, mà còn là một “công cụ biện minh” giúp hợp thức hóa những mục tiêu chiến lược vốn đã hình thành từ trước trong chính sách mở rộng ảnh hưởng của Pháp tại Đông Nam Á.

### **3.3. Từ sức ép ngoại giao đến đe dọa bạo lực: Sự kiện Đà Nẵng năm 1847**

Sự tích tụ căng thẳng về ngoại giao và tôn giáo dưới thời Minh Mạng tiếp tục gia tăng dưới triều Thiệu Trị (1841-1847), dẫn tới sự chuyển biến đáng kể trong phương thức can thiệp của Pháp là đi từ thăm dò ngoại giao sang cưỡng bức bằng sức mạnh quân sự.

Trong những năm 1840, hoạt động của hải quân Pháp tại vùng biển Việt Nam ngày càng mang tính mục đích can thiệp rõ nét.

Các chuyến đi không còn đơn thuần phục vụ mục tiêu thương mại hay thám hiểm mà tập trung nhiều hơn vào đo đạc thủy văn, khảo sát cửa biển, đánh giá hệ thống phòng thủ ven bờ và thử nghiệm phản ứng của triều đình Huế trước sức ép quân sự. Đà Nẵng, với vai trò cảng nước sâu thuận lợi cho tàu chiến cỡ lớn, tiếp tục được xem là điểm tiếp cận ưu tiên của các chiến hạm phương Tây (Quốc sử quán triều Nguyễn. 2022d: 735, 803, 960, 975, 983, 990, 1074).

Đỉnh điểm trong quan hệ Đại Nam - Pháp giai đoạn này là cuộc đụng độ quân sự tại Đà Nẵng ngày 15/4/1847. Hai chiến hạm Pháp *La Gloire* (Vinh quang) và *La Victorieuse* (Chiến thắng), dưới danh nghĩa yêu cầu trả tự do cho các giáo sĩ bị bắt giữ và phản đối chính sách cấm đạo, đã nổ súng đánh chìm 5 chiến thuyền của triều Nguyễn (Quốc sử quán triều Nguyễn 2022c: 984), làm chết hơn 40 lính biên binh, mất tích 100 người cùng nhiều vũ khí, đạn dược tại vịnh Đà Nẵng. Dù quy mô quân sự còn hạn chế, sự kiện này đánh dấu bước chuyển quan trọng trong quan hệ Việt - Pháp. Đây là lần đầu tiên Pháp trực tiếp sử dụng sức mạnh hải quân hiện đại nhằm đe dọa và cưỡng bức triều đình Nguyễn phải nhượng bộ về chính trị.

Từ góc nhìn chiến lược quân sự, sự kiện Đà Nẵng năm 1847 còn mang ý nghĩa như một phép thử thực tế đối với năng lực phòng thủ ven biển của quân đội nhà nước Việt Nam. Cuộc xung đột đầu tiên cho thấy sự chênh lệch đáng kể về hỏa lực, kỹ thuật hải quân và khả năng cơ động giữa lực lượng triều Nguyễn với các chiến hạm phương Tây. Những kinh nghiệm thu được từ sự kiện này đã góp phần củng cố niềm tin của giới chính trị và hải quân Pháp rằng việc sử dụng biện pháp quân sự quy mô lớn đối với Việt Nam là khả thi trong tương lai gần.

## 4. Pháp hoàn tất kế hoạch xâm lược và phản ứng của triều Nguyễn (1847-1858)

### 4.1. Sự chuyển hướng trong chiến lược thuộc địa của Pháp thời Napoleon III

Sau các biến động chính trị tại Pháp năm 1848 và đặc biệt từ khi Napoleon III thiết lập Đế chế thứ hai năm 1852, chính sách đối ngoại của nước Pháp bước sang một giai đoạn mới với xu hướng mở rộng ảnh hưởng hải ngoại mạnh mẽ hơn trước. Trong bối cảnh cạnh tranh đế quốc ngày càng gay gắt, giới cầm quyền Paris ngày càng coi việc mở rộng hệ thống thuộc địa không chỉ là phương tiện phát triển kinh tế mà còn là công cụ khẳng định vị thế cường quốc của Pháp trước Anh tại châu Âu và châu Á.

Trong cục diện Đông Á nửa đầu thế kỷ XIX, nhất là sau thắng lợi của Anh trong cuộc Chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất và việc triều đình Mãn Thanh buộc phải ký Hiệp ước Nam Kinh (1842) để mở nhiều thương cảng chiến lược cho phương Tây, Pháp lo ngại bị tụt lại phía sau trong quá trình cạnh tranh lợi ích tại khu vực. Để vượt lên giành ưu thế trong cuộc cạnh tranh này, Pháp coi Việt Nam như một không gian có giá trị đặc biệt: vừa là điểm tựa quân sự kiểm soát Biển Đông, lại vừa có thể trở thành bàn đạp thương mại hướng tới thị trường Tây Nam Trung Quốc thông qua hệ thống sông ngòi nối với vùng Vân Nam và Quảng Tây.

Trong tiến trình này, mạng lưới giáo sĩ thuộc Hội Thừa sai Hải ngoại Paris tiếp tục đóng vai trò quan trọng như một kênh kết nối giữa giới hoạch định chính sách tại Paris với tình hình thực tế ở Việt Nam. Đáng chú ý, Giám mục Dominique Lefèbvre Pellerin (gọi tắt là Pellerin) sau khi trở về nước vào giữa thập niên 1850 đã tích cực vận động chính phủ Pháp can thiệp quân sự vào Việt Nam. Trong các bản tường trình gửi lên triều đình Napoleon III, Pellerin nhấn mạnh

sự suy yếu của hệ thống chính trị triều Nguyễn, với những bất ổn nội bộ kéo dài và khả năng cộng đồng giáo dân sẽ hỗ trợ lực lượng viễn chinh nếu chiến tranh nổ ra (Piolet, không rõ năm, dẫn lại theo Nguyễn Văn Kiệm 2001: 151-153).

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các đánh giá này mang tính chủ quan và chịu ảnh hưởng từ mục tiêu vận động chính trị của giới truyền giáo. Nhiều nghiên cứu cho thấy khả năng giáo dân nổi dậy quy mô lớn như kỳ vọng của các giáo sĩ Pháp đã bị thổi phồng. Mặc dù vậy, những báo cáo ấy vẫn có giá trị trong việc củng cố nhận thức của giới chính trị và quân sự Pháp về mục tiêu “khả thi” cho một chiến dịch quân sự ngắn hạn tại Việt Nam.

Từ những phân tích ở trên có thể thấy, cuộc tấn công của Pháp xâm lược Việt Nam năm 1858 không thể chỉ vì vấn đề truyền giáo, mà là kết cục hội tụ lợi ích giữa nhiều nhóm tác nhân: giới truyền giáo mong muốn bảo vệ và mở rộng Công giáo; giới hải quân tìm kiếm căn cứ chiến lược tại Biển Đông; các nhóm thương mại kỳ vọng mở rộng thị trường; và chính quyền Napoleon III mong muốn khẳng định uy tín quốc gia thông qua mở rộng thuộc địa.

### 4.2. “Ủy ban Nam Kỳ” năm 1857 và sự hợp thức hóa kế hoạch xâm lược Việt Nam

Một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình chuẩn bị chiến tranh là việc Napoleon III ký quyết định thành lập Ủy ban Nam Kỳ (Commission de la Cochinchine) ngày 22/4/1857. Sự kiện này cho thấy kế hoạch can thiệp vào Việt Nam không còn dừng ở mức ý tưởng hay phản ứng tình thế, mà đã trở thành một kế hoạch được định hình mang tính nhà nước.

Khác với các hoạt động thăm dò hoặc đề xuất mang tính cá nhân trước đó, Ủy ban Nam Kỳ hoạt động dưới sự phối hợp của Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp, quy tụ đại diện giới

ngoại giao, quân sự, luật pháp quốc tế và các cổ vấn truyền giáo am hiểu tình hình Việt Nam. Nhiệm vụ của cơ quan này là đánh giá toàn diện tính khả thi của một cuộc can thiệp quân sự, bao gồm cơ sở pháp lý cho chiến tranh, tiềm năng kinh tế của Việt Nam, điều kiện địa lý - quân sự, phương án hậu cần và mô hình quản trị sau khi chiếm đóng.

Đáng chú ý là trong các lập luận nhằm hợp thức hóa can thiệp, giới hoạch định chính sách Pháp thường xuyên viện dẫn ba cơ sở chính: một là nghĩa vụ “bảo vệ giáo sĩ và giáo dân Công giáo”; hai là những cam kết lịch sử gắn với Hiệp ước Versailles năm 1787; và ba là yêu cầu bảo vệ lợi ích thương mại của Pháp trước sự cạnh tranh ngày càng lớn từ Anh tại Đông Á (Trần Văn Giàu 1956-1957: 57- 66).

Các kết luận của Ủy ban Nam Kỳ cho thấy Đà Nẵng được lựa chọn là mục tiêu quân sự ưu tiên. Từ góc độ tác chiến, nơi đây sở hữu cảng nước sâu thuận lợi cho hạm đội viễn chinh, đồng thời có vị trí gần kinh đô Huế, cho phép tạo áp lực trực tiếp lên trung tâm chính trị của triều Nguyễn. Giới quân sự Pháp tin rằng một đòn tấn công nhanh chóng với ưu thế tuyệt đối về hải quân và pháo binh sẽ buộc vua Tự Đức chấp nhận nhượng bộ chính trị, tương tự mô hình mà Anh đã áp dụng đối với Trung Quốc trong Chiến tranh Nha phiến.

Ở điểm này có thể thấy rõ một nhận thức mang tính “chiến tranh ngắn hạn” trong tính toán của Pháp: Việt Nam được xem là đối tượng có năng lực kháng cự hạn chế, trong khi ưu thế công nghệ quân sự phương Tây được kỳ vọng sẽ nhanh chóng quyết định cục diện chiến tranh.

### **4.3. Phản ứng của triều Nguyễn: Cảnh giác cao nhưng hạn chế năng lực ứng phó**

Trước nguy cơ can thiệp quân sự ngày càng hiện hữu, triều đình Tự Đức ngày càng quan tâm củng cố võ bị và tăng cường

phòng thủ ven biển. Nhà vua yêu cầu quan lại các tỉnh thường xuyên theo dõi động thái của lực lượng quân sự nước ngoài, nhất là hoạt động của tàu chiến Pháp tại cảng Đà Nẵng và khu vực miền Trung. Các tin báo từ địa phương về sự xuất hiện, di chuyển và ý đồ của tàu thuyền ngoại quốc được cập nhật liên tục, cho thấy sự cảnh giác ngày càng rõ nét của nhà Nguyễn trước nguy cơ xâm nhập quân sự (Trung tâm Nghiên cứu Quốc học 2003: 48-58).

Để ứng phó với âm mưu xâm nhập vào các vùng duyên hải, triều đình lệnh cho các địa phương ven biển tăng cường tuần phòng, sửa chữa thành lũy, bố trí pháo đài và luyện tập thủy quân (Quốc sử quán triều Nguyễn 2022e: 465-466). Đặc biệt, sau những vụ tàu Pháp xuất hiện với thái độ đe dọa ở vùng biển Đà Nẵng, Thuận An, Khánh Hòa vào năm 1856, vua Tự Đức nhiều lần xuống dụ yêu cầu quan chức các tỉnh thành chủ động và nghiêm sức phòng bị, như đắp tường thành ở cửa biển Quảng Nam (Quốc sử quán triều Nguyễn 2022e: 55), đặt các đồn biển ở Hà Tiên (Quốc sử quán triều Nguyễn 2022e), khôi phục lại 4 đồn bảo ở cửa biển Đà Nẵng (Quốc sử quán triều Nguyễn 2022e: 508), dùng xích sắt, dây sắt chặn cửa biển Thuận An, Tư Hiền (Quốc sử quán triều Nguyễn 2022e: 575). Song song với phòng thủ quân sự, triều đình vẫn theo đuổi sách lược ngoại giao dè dặt, tránh đối đầu trực diện khi chưa đủ lực lượng, đồng thời theo dõi sát diễn biến quốc tế để ứng phó. Những phản ứng này cho thấy triều Nguyễn đã nhận thức được nguy cơ xâm lược, song còn lúng túng trong dự liệu quy mô và phương thức chiến tranh kiểu hiện đại.

Tuy nhiên, vấn đề cốt lõi của triều Nguyễn không nằm ở việc có nhận thức được đầy đủ và kịp thời về nguy cơ đang đến gần hay không, mà chủ yếu ở năng lực thích ứng và đối phó với âm mưu xâm lược và chiến lược chiến tranh hoàn toàn mới của Pháp.

Về quân sự, hệ thống phòng thủ của nhà Nguyễn vẫn dựa chủ yếu trên mô hình thành lũy cố định, tàu buồm gỗ và pháo đúc truyền thống, chỉ phù hợp với quy mô chiến tranh hạn chế trong khu vực thời kỳ tiền công nghiệp. Trong khi đó, cuộc chiến tranh mà Pháp phát động có quy mô rất lớn, bao gồm lực lượng quân đội cả hai nước Pháp và Tây Ban Nha, với sự hỗ trợ của các hạm đội và pháo binh hiện đại của phương Tây. Khoảng cách công nghệ quân sự giữa Việt Nam và châu Âu vào giữa thế kỷ XIX đã khá lớn, nhất là trong các lĩnh vực hàng hải, kỹ thuật pháo binh và khả năng cơ động chiến đấu.

Về đối ngoại, triều Nguyễn cũng gặp khó khăn trong việc thích ứng với môi trường chính trị quốc tế đang thay đổi nhanh chóng. Các hoạt động đàn áp để ổn định nội trị, xử lý các cuộc nổi dậy trong nước và bảo vệ mô hình quân chủ Nho giáo đã khiến triều đình thiếu thời gian, sức lực và sáng kiến ngoại giao để tạo dựng thế cân bằng với các cường quốc đang cạnh tranh ảnh hưởng tại khu vực. Chính những hạn chế đó đã đặt triều Nguyễn vào tình thế bất lợi đáng kể khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha do Charles Rigault de Genouilly chỉ huy nổ súng tấn công Đà Nẵng ngày 1/9/1858, mở đầu tiến trình xâm lược và thực dân hóa Việt Nam kéo dài gần một thế kỷ sau đó.

## 5. Kết luận

Tiến trình lịch sử từ Hiệp ước Versailles năm 1787 đến cuộc tấn công Đà Nẵng năm 1858 cho thấy cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp không phải là hệ quả của một quyết định quân sự nhất thời trước các vấn đề truyền giáo, mà là kết quả của một quá trình chuẩn bị chiến lược kéo dài, liên tục và ngày càng được thể chế hóa trong chính sách đối ngoại và mở rộng thuộc địa của nước Pháp ở khu vực Viễn Đông. Quá trình này diễn ra qua nhiều tầng nấc và

chuyển hóa nối tiếp nhau. Giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đánh dấu sự khởi đầu của quan hệ can dự thông qua Hiệp ước Versailles (1787), tạo nên một tiền lệ ngoại giao và chính trị trong nhận thức của giới hoạch định chính sách Pháp về Việt Nam. Sang đầu thế kỷ XIX, sự hiện diện của các sĩ quan và kỹ sư quân sự Pháp trong lực lượng Nguyễn Ánh và triều Gia Long đã góp phần hình thành một nguồn tri thức thực địa có giá trị cao về địa lý, quân sự và tổ chức chính trị của Việt Nam. Đến thời Minh Mạng và Thiệu Trị, các xung đột liên quan đến truyền giáo và chính sách cấm đạo trở thành chất xúc tác thúc đẩy giới truyền giáo, hải quân và chính trị Pháp xây dựng một kế hoạch can thiệp dựa trên lý do “bảo vệ đức tin” và “tự do tôn giáo”. Cuối cùng, việc thành lập Ủy ban Nam Kỳ dưới thời Napoleon III vào năm 1857 đánh dấu bước chuyển từ các hoạt động thăm dò sang chuẩn bị chiến tranh, mở đường trực tiếp cho cuộc tấn công Đà Nẵng vào năm 1858.

Từ góc độ lịch sử quan hệ quốc tế, quá trình thăm dò, can thiệp và tiến tới xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp phản ánh một mô thức bành trướng điển hình của chủ nghĩa thực dân thế kỷ XIX, trong đó lợi ích kinh tế, tham vọng địa - chính trị, cạnh tranh quyền lực giữa các đế quốc và động cơ truyền giáo không tồn tại như những yếu tố biệt lập mà gắn kết, tương tác và hỗ trợ lẫn nhau trong một chiến lược mở rộng ảnh hưởng mang tính hệ thống. Ở chiều ngược lại, thất bại của triều Nguyễn trước cuộc tấn công năm 1858 không nên được lý giải đơn thuần từ sự chênh lệch về tương quan lực lượng, trình độ kỹ thuật quân sự hay ưu thế vũ khí của phương Tây. Về thực chất, thất bại đó còn phản ánh những giới hạn trong năng lực thích ứng của nhà nước quân chủ Việt Nam trước các biến đổi sâu sắc của môi trường khu vực và quốc tế giữa thế kỷ XIX. Dù triều đình Tự Đức không hoàn toàn thiếu cảnh giác trước nguy cơ xâm lược, thậm chí

đã có những nỗ lực củng cố quốc phòng và theo dõi động thái của các cường quốc phương Tây, song việc đặt ưu tiên vào ổn định nội trị, bảo toàn mô hình quân chủ truyền thống và chậm điều chỉnh tư duy quản trị quốc gia trong bối cảnh địa - chính trị đang chuyển dịch mạnh mẽ, đã làm suy giảm đáng kể năng lực ứng phó chiến lược. Trong bối cảnh làn sóng thực dân phương Tây gia tăng áp lực tại phương Đông, những hạn chế ấy từng bước đẩy Việt Nam vào thế bất lợi và khó tránh khỏi nguy cơ lệ thuộc, mất chủ quyền. Tuy nhiên, thất bại của nhà Nguyễn trong cuộc đối đầu với thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX đã để lại nhiều bài học có giá trị đương đại về năng lực dự báo chiến lược, về khả năng thích ứng trước biến động quốc tế và nhất là phát huy sức mạnh tổng hợp của dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia.

\* *Tuyên bố sử dụng AI*: Bài viết không sử dụng AI.

## Tài liệu trích dẫn

- Brocheux Pierre & Daniel Hémery. 1995. *Indochine, la colonisation ambiguë 1858-1954* (Đông Dương - Một nền thuộc địa nhập nhằng (1858-1954). Paris: Ed. Découverte.
- Bulletin des Amis du Vieux Hué* (BAVH - Tập san Đô thành Hiếu cổ). 1923, 1: 1: 36.
- Buttinger, Joseph. 1958. *The smaller dragon: A political history of Vietnam*. New York: Frederick A. Praeger.
- Cady, John F. 1954. *The roots of French imperialism in Eastern Asia*. Ithaca: Cornell University Press.
- Chaigneau, Jean Baptiste. 1923. “Le mémoire sur la Cochinchine” (Hồi ký về Nam Kỳ). *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (Tập san Đô thành Hiếu cổ) Tập X(2): Tháng 4 - 6/ 1923. Hanoi: Imp. D’Extrême-Orient.
- Chỉ dụ của vua Minh Mạng ngày 4 tháng 3 năm 1822 về việc tàu La Cléopâtre (Hạm trưởng Courson de la Ville-Hélio) đến Đà Nẵng.
- “Document L”. Tài liệu do André Salles giới thiệu trong phần Phụ lục *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (Tập san Đô thành Hiếu cổ).
- De Joinville, Pierre (biên tập). 1914. *La mission de la Cybèle en Extrême-Orient (1817-1818): Journal de voyage du capitaine de vaisseau comte de Kergariou* (Sứ mệnh của tàu Cybèle ở Viễn Đông (1817-1818): Nhật ký hành trình của Hạm trưởng Hải quân Bá tước de Kergariou). Paris.
- Faure, Alexis. 1891. *Mgr. Pigneau de Béhaine* (Giám mục Bá Đa Lộc). Paris: Augustin Challamel.
- Fourniau, Charles. 2002. *Vietnam: Domination coloniale et résistance nationale (1858-1914)* (Việt Nam: Đô hộ thuộc địa và cuộc kháng chiến chống xâm lược (1858-1914). Paris: Les Indes Savantes.
- “Hiệp ước giữa Pháp và Nam Kỳ”. Trong sách: L. De Reinach. 1902. *Recueil des Traités en Extrême-Orient 1684-1902* (Tuyển tập các Hiệp ước ở Viễn Đông 1684-1902). Paris: Ernest Leroux.
- Maybon, Charles B. 1919. *Histoire moderne du pays d’Annam (1592-1820)*. Paris: Librairie Plon.
- Nguyễn Lương Bích. 2003. *Lược sử ngoại giao Việt Nam các thời trước*. Hà Nội: Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân.
- Nguyễn Minh Tường. 1996. *Cải cách hành chính dưới triều vua Minh Mệnh (1820-1840)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Nguyễn Thế Anh. 2008. *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- Nguyễn Văn Khánh (chủ biên), Bùi Thị Hà, Lê Văn Phong. 2024. *Các hiệp ước, hiệp định lịch sử giữa Việt Nam với Pháp và Mỹ (1787-1973)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Nguyễn Văn Kiệm. 2001. *Sự du nhập của Đại Thiên chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*. Hà Nội: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.
- Nguyễn Văn Kiệm. 2003. *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin.
- Nguyễn Xuân Thọ. 2018. *Bước đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858-1897)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Phạm Văn Sơn. 1961. *Việt sử tân biên từ Tây sơn mạt đến Nguyễn sơ, quyền IV*. Sài Gòn: Tủ sách sử học Việt Nam.

- Phan Huy Lê (chủ biên), Nguyễn Thừa Hỷ - Nguyễn Quang Ngọc - Nguyễn Hải Kế - Vũ Văn Quân. 2012. *Lịch sử Việt Nam, tập II: Từ cuối thế kỷ XIV đến giữa thế kỷ XIX*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Phan Khoang. 2017. *Việt - Pháp bang giao sử lược từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Piolet, Père Jean-Baptiste (không rõ năm), *Les missions catholiques françaises au XIX<sup>e</sup> siècle, 1900-1902, tome 2, Abyssinie, Inde, Indochine (Các hội truyền giáo Công giáo Pháp thế kỷ XIX - Tập 2 - Abyssinie, Ấn Độ, Đông Dương)*. Paris: Armand Colin.
- Poisson, Emmanuel. 2018. *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam - Một bộ máy hành chính trước thử thách (1820-1918)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tri thức.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2022a. *Đại Nam thực lục*, Tập 1. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2022b. *Đại Nam thực lục*, Tập 3. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2022c. *Đại Nam thực lục*, Tập 5. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2022d. *Đại Nam thực lục*, Tập 6. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 2022e. *Đại Nam thực lục*, Tập 7. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Tạ Chí Đại Trường. 1973. *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*. Sài Gòn: Nhà xuất bản Văn Sử học.
- Taboulet, Georges. 1955. *La Geste française en Indochine*, Tome 1 (Hành trạng của người Pháp ở Đông Dương, Tập 1). Paris: Adrien-Maisonneuve.
- Tarling, Nicholas (Ed.). 1992. *The Cambridge History of Southeast Asia: Volume 2, The Nineteenth and Twentieth Centuries*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Taylor, Keith W. 2013. *A History of the Vietnamese*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Trần Văn Giàu. 1956-1957. *Chống xâm lăng (Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Xây dựng.
- Trung tâm Nghiên cứu Quốc học. 2003. *Châu bản triều Tự Đức 1848-1883 (Tuyển chọn và lược thuật)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- Tsuboi, Yoshiharu. 1992. *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)* (Nguyễn Đình Đầu dịch). Hà Nội: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.
- Vũ Dương Ninh (chủ biên). 2001. *Một số chuyên đề lịch sử thế giới*, Tập I, Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Woodside, Alexander B. 1971. *Vietnam and the Chinese model: A comparative study of Vietnamese and Chinese government in the first half of the nineteenth century*. Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press.